

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-42
Báo cáo tình hình tài chính	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-42

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Phan Anh Tuấn**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Số: 200320.033/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>187.166.391.119</b>	<b>160.496.968.542</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>187.104.142.981</b>	<b>160.240.377.351</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	21.528.110.124	5.572.881.382
111.1	1.1 Tiền		17.528.110.124	872.881.382
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	4.700.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	26.656.837.850	5.861.223.950
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	11.500.000.000	22.500.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	43.444.257.899	43.557.100.993
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	82.078.340.100	22.629.704.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(600.731.340)	(600.731.340)
117	7. Các khoản phải thu	7	1.437.961.042	903.065.547
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.437.961.042	903.065.547
117.4	7.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.437.961.042	903.065.547
118	8. Trả trước cho người bán		430.636.400	110.000.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	1.202.780.568	1.600.633.615
122	10. Các khoản phải thu khác	7	194.744.323	58.862.011.525
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(768.793.985)	(755.512.321)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>62.248.138</b>	<b>256.591.191</b>
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	42.587.633	235.689.530
136	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	19.660.505	20.901.661
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.517.468.794</b>	<b>7.776.481.683</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>2.535.303.282</b>	<b>2.718.747.992</b>
212	1. Các khoản đầu tư	12	3.300.000.000	3.300.000.000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	3.300.000.000
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	13	(764.696.718)	(581.252.008)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.049.448.639</b>	<b>1.322.557.131</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1.022.781.987	1.275.890.475
222	- Nguyên giá		8.272.068.841	8.712.672.538
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.249.286.854)	(7.436.782.063)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	26.666.652	46.666.652
228	- Nguyên giá		4.808.946.430	4.808.946.430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.782.279.778)	(4.762.279.774)
<b>240</b>	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>16</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.832.716.873</b>	<b>3.635.176.560</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	308.770.000	298.770.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	208.881.735	142.124.986
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	3.315.065.138	3.194.281.574
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>194.683.859.913</b>	<b>168.273.450.225</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>20.645.064.929</b>	<b>1.458.202.122</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>20.645.064.929</b>	<b>1.458.202.122</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	6.300.000.000	1.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		6.300.000.000	1.000.000.000
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	19	2.202.561.550	-
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	456.602.604	75.630.700
323	4. Phải trả người lao động		310.104.000	-
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	11.357.137.584	372.526.281
327	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.090.909	9.090.909
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		9.568.282	954.232
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>174.038.794.984</b>	<b>166.815.248.103</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>174.038.794.984</b>	<b>166.815.248.103</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(12.961.205.016)	(20.184.751.897)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(13.410.580.346)	(19.893.552.630)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		449.375.330	(291.199.267)
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>194.683.859.913</b>	<b>168.273.450.225</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		18.700.000	18.700.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	32.838.240.000	4.749.270.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	87.287.130.000	28.287.130.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	1.628.608.200.000	3.012.971.850.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		916.364.180.000	2.300.945.590.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		88.750.000	976.110.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		702.615.070.000	703.987.950.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		9.540.200.000	7.062.200.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	1.344.960.000	1.359.760.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.344.960.000	1.359.760.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27	13.937.888.057	10.654.036.953
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.937.888.057	10.654.036.953
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	13.937.888.057	10.654.036.953
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.937.888.053	10.654.036.949
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



**Thế Thị Minh Hồng**  
Người lập

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
Kế toán trưởng

**Phan Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11.948.768.238	9.340.453.441
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	2.071.386.931	507.907.751
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	9.492.340.907	8.832.510.790
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	385.040.400	34.900
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.162.463.839	1.174.883.672
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.218.779.589	4.999.399.826
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.733.276.712	-
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.838.581.087	2.185.542.024
07	1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	16.172.671.262	40.000.000
08	1.7	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	55.416.667
09	1.8	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.203.787.846	1.524.860.859
10	1.9	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	81.818.182
11	1.10	Thu nhập hoạt động khác	6.469.546	1.541.643
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>40.284.798.119</b>	<b>19.403.916.314</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	8.751.806.134	9.531.827.841
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	39.824	3.338.147.707
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	8.751.766.310	6.193.680.134
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	300.240.000
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	254.695.342	145.100.000
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.038.068.406	2.131.475.145
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	13.200.000.000	-
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.435.916.210	2.025.050.721
31	2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	661.381.550	530.353.657
32	2.8	Chi phí các dịch vụ khác	45.355.375	220.968.650
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>26.387.223.017</b>	<b>14.885.016.014</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>32</b>		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		5.758.735	3.251.637
44	3.2 Doanh thu khác về đầu tư		212.383.562	-
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>218.142.297</b>	<b>3.251.637</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>33</b>		
52	4.1 Chi phí lãi vay		88.562.350	164.406.719
55	4.2 Chi phí tài chính khác		183.444.710	581.252.008
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>272.007.060</b>	<b>745.658.727</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>34</b>	<b>6.210.331.119</b>	<b>5.615.244.787</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>7.633.379.220</b>	<b>(1.838.751.577)</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	7.1 Thu nhập khác		3.038.623	900
72	7.2 Chi phí khác		1.554	14.789
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>3.037.069</b>	<b>(13.889)</b>
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>7.636.416.289</b>	<b>(1.838.765.466)</b>
91	8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		6.895.841.692	(4.477.596.122)
92	8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		740.574.597	2.638.830.656
100	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>35</b>	<b>412.869.408</b>	-
100.1	9.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	412.869.408	-
200	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>7.223.546.881</b>	<b>(1.838.765.466)</b>
500	<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	386	(98)

Thế Thị Minh Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		7.636.416.289	(1.838.765.466)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		552.638.481	946.129.811
03	- Khấu hao tài sản cố định		273.108.492	291.241.843
04	- Các khoản dự phòng		196.726.374	493.732.886
06	- Chi phí lãi vay		88.562.350	164.406.719
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.758.735)	(3.251.637)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		8.751.766.310	6.774.932.142
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		8.751.766.310	6.193.680.134
16	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	581.252.008
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(9.492.340.907)	(8.832.510.790)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(9.492.340.907)	(8.832.510.790)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.200.989.834	7.316.184.614
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(20.055.039.303)	23.211.216.656
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		11.000.000.000	(8.000.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		112.843.094	(7.484.498.243)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(59.448.636.100)	
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(534.895.495)	(349.872.743)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		397.853.047	472.060.755
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		58.667.267.202	13.117.614
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(120.783.564)	(156.069.878)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		10.982.586.919	(10.062.658)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		126.345.148	(172.834.038)
44	- Lãi vay đã trả		(86.537.966)	(164.342.199)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		1.881.925.150	(14.972.940)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(30.656.348)	(36.648.621)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		310.104.000	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		8.614.050	9.090.909
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.000.000)	-
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>10.649.470.007</b>	<b>4.365.970.311</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
65	1 Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5.758.735	3.251.637
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>5.758.735</b>	<b>3.251.637</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
73	1 Tiền vay gốc		48.200.000.000	79.930.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		48.200.000.000	79.930.000.000
74	2 Tiền chi trả nợ gốc vay		(42.900.000.000)	(81.440.000.000)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(42.900.000.000)	(81.440.000.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>5.300.000.000</b>	<b>(1.510.000.000)</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>15.955.228.742</b>	<b>2.859.221.948</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>5.572.881.382</b>	<b>2.713.659.434</b>
101.1	- Tiền		872.881.382	413.659.434
101.2	- Các khoản tương đương tiền		4.700.000.000	2.300.000.000
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>21.528.110.124</b>	<b>5.572.881.382</b>
103.1	- Tiền		17.528.110.124	872.881.382
103.2	- Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	4.700.000.000

  
Thê Thị Minh Hồng  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020



**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG**

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		608.313.394.260	617.580.191.600
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(400.081.662.000)	(590.255.448.200)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(203.344.725.858)	(28.402.596.705)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.603.155.298)	(1.613.964.900)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.668.062.116	3.034.051.580
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6.668.062.116)	(3.034.051.580)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>3.283.851.104</b>	<b>(2.691.818.205)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>10.654.036.953</b>	<b>13.345.855.158</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		10.654.036.953	13.345.855.158
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		10.654.036.953	13.345.855.158
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	27	<b>13.937.888.057</b>	<b>10.654.036.953</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		13.937.888.057	10.654.036.953
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.937.888.057	10.654.036.953

Thê Thị Minh Hồng  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởngPhan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2018		01/01/2019		31/12/2018		31/12/2019	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(18.345.986.431)	(20.184.751.897)	(1.838.765.466)	-	-	-	(20.184.751.897)	(12.961.205.016)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(15.415.956.508)	(19.893.552.630)	(4.477.596.122)	-	6.482.972.284	-	(19.893.552.630)	(13.410.580.346)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.930.029.923)	(291.199.267)	2.638.830.656	-	740.574.597	-	(291.199.267)	449.375.330
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>168.654.013.569</b>	<b>166.815.248.103</b>	<b>(1.838.765.466)</b>	<b>-</b>	<b>7.223.546.881</b>	<b>-</b>	<b>166.815.248.103</b>	<b>174.038.794.984</b>

*Handwritten signature*

**Thế Thị Minh Hồng**  
Người lập

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
Kế toán trưởng

**Phan Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 187.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 187.000.000.000 đồng; tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

#### 1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, nhờ nắm bắt tốt các tín hiệu của thị trường nên Công ty đã thu được khoản lãi lớn từ hoạt động mua bán tài sản tài chính FVTPL. Mặt khác trong năm Công ty có thực hiện giao dịch làm đại lý phát hành trái phiếu có giá trị lớn nên doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán năm 2019 tăng mạnh so với năm trước. Điều này dẫn đến, lợi nhuận sau thuế của Công ty năm nay đạt kết quả lãi 7,2 tỷ.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

*a) Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Đơn xin vay ứng trước tiền bán chứng khoán và cam kết hoàn trả.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## **2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

## 2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý, kế toán	05 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

## 2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

## **2.9 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán, chi phí đường truyền, chi phí điện nước ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.10 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## **2.11 . Doanh thu, thu nhập**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, AFS được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.12 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.13 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.14 . Các khoản thuế**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

**2.15 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.17 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>7.070.250</b>	<b>133.591.861.100</b>
- Cổ phiếu	7.069.660	74.143.225.000
- Trái phiếu	590	59.448.636.100
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>90.167.487</b>	<b>1.014.884.307.060</b>
- Cổ phiếu	90.167.487	1.014.884.307.060
	<b>97.237.737</b>	<b>1.148.476.168.160</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	122.976.000	105.491.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	17.405.134.124	767.390.382
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	4.700.000.000
	<b>21.528.110.124</b>	<b>5.572.881.382</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	26.207.462.520	26.656.837.850	6.152.423.217	5.861.223.950
	<b>26.207.462.520</b>	<b>26.656.837.850</b>	<b>6.152.423.217</b>	<b>5.861.223.950</b>

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	59.448.636.100	59.448.636.100	-	-
	<b>82.078.340.100</b>	<b>82.078.340.100</b>	<b>22.629.704.000</b>	<b>22.629.704.000</b>

(\*) Trái phiếu Công ty Cổ phần MBLand Tonkin có thời hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành 23/04/2019 với lãi suất của kỳ đầu tiên là 10,2%; lãi suất của Trái phiếu áp dụng cho các kỳ tiếp theo là lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,5%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	11.500.000.000	22.500.000.000
	<b>11.500.000.000</b>	<b>22.500.000.000</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 94 ngày được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 5,2%/năm có số dư là 8.500.000.000 đồng đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 18); tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất 5,5%/năm có số dư là 3.000.000.000 đồng.

**d) Các khoản cho vay**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoạt động margin	41.235.210.899	41.007.005.993
Hoạt động ứng trước tiền bán	2.209.047.000	2.550.095.000
	<b>43.444.257.899</b>	<b>43.557.100.993</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>26.207.462.520</b>	<b>6.152.423.217</b>	<b>26.656.837.850</b>	<b>5.861.223.950</b>	<b>2.109.992.712</b>	<b>5.142.711</b>	<b>(1.660.617.382)</b>	<b>(296.341.978)</b>	<b>26.656.837.850</b>	<b>5.861.223.950</b>
Cổ phiếu niêm yết	26.207.462.520	6.152.423.217	26.656.837.850	5.861.223.950	2.109.992.712	5.142.711	(1.660.617.382)	(296.341.978)	26.656.837.850	5.861.223.950
- KBC	111.467	6.015.005.096	108.150	5.719.027.050	-	-	(3.317)	(295.978.046)	108.150	5.719.027.050
- BMP	479.280	479.280	226.000	263.000	-	-	(253.280)	(216.280)	226.000	263.000
- CSM	135.397	135.397	81.900	88.200	-	-	(53.497)	(47.197)	81.900	88.200
- DRC	229.455	229.455	139.800	129.000	-	-	(89.655)	(100.455)	139.800	129.000
- HCM	-	54.518	-	93.700	-	39.182	-	-	-	93.700
- TCM	-	19.471	-	23.000	-	3.529	-	-	-	23.000
- OGC	-	136.500.000	-	141.600.000	-	5.100.000	-	-	-	141.600.000
- SGT	6.226.499.633	-	4.566.282.000	-	-	-	(1.660.217.633)	-	4.566.282.000	-
- NVB	19.980.007.288	-	22.090.000.000	-	2.109.992.712	-	-	-	22.090.000.000	-
<b>AFS</b>	<b>82.078.340.100</b>	<b>22.629.704.000</b>	<b>82.078.340.100</b>	<b>22.629.704.000</b>	-	-	-	-	<b>82.078.340.100</b>	<b>22.629.704.000</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
- SPT	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
Trái phiếu chưa niêm yết	59.448.636.100	-	59.448.636.100	-	-	-	-	-	59.448.636.100	-
- Trái phiếu MBLAND	59.448.636.100	-	59.448.636.100	-	-	-	-	-	59.448.636.100	-
	<b>108.285.802.620</b>	<b>28.782.127.217</b>	<b>108.735.177.950</b>	<b>28.490.927.950</b>	<b>2.109.992.712</b>	<b>5.142.711</b>	<b>(1.660.617.382)</b>	<b>(296.341.978)</b>	<b>108.735.177.950</b>	<b>28.490.927.950</b>

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2019. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	600.731.340	600.731.340
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b><u>600.731.340</u></b>	<b><u>600.731.340</u></b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.204.191.784	557.261.369
Phải thu lãi hoạt động Margin	233.769.258	345.804.178
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.202.780.568	1.600.633.615
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	<i>1.202.780.568</i>	<i>1.600.633.615</i>
Phải thu khác	194.744.323	58.862.011.525
- Bà Phạm Thị Lê	-	28.700.000.000
- Bà Sầm Thị Hương	-	30.000.000.000
- <i>Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	<i>194.744.323</i>	<i>162.011.525</i>
	<b><u>2.835.485.933</u></b>	<b><u>61.365.710.687</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,

Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Giá trị phải thu khó đòi	Dự phòng năm nay		Dự phòng năm trước	
	Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối năm VND
1.086.931.884	755.512.321	13.281.664	-	768.793.985
1.086.931.884	755.512.321	13.281.664	-	768.793.985
<b>1.086.931.884</b>	<b>755.512.321</b>	<b>13.281.664</b>	<b>-</b>	<b>768.793.985</b>
				<b>755.512.321</b>

Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác

- Phí lưu ký khó đòi của nhà đầu tư

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	3.428.275
Chi phí thuê văn phòng	-	226.712.605
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng xe ô tô	38.520.918	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.066.715	5.548.650
	<b>42.587.633</b>	<b>235.689.530</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	81.855.856	41.756.061
Phí bản quyền phần mềm máy tính	1.347.230	17.513.894
Phí thuê kênh GIA	22.153.850	14.769.235
Phí dịch vụ gói Fiber	1.440.000	18.720.000
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô	49.545.748	-
Phí gia hạn chứng thư số SSL cho tên miền Trading.nvs.vn	21.736.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.803.051	49.365.796
	<b>208.881.735</b>	<b>142.124.986</b>

**10 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	298.770.000	298.770.000
Đặt cọc thuê taxi	10.000.000	-
	<b>308.770.000</b>	<b>298.770.000</b>

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	19.660.505	20.901.661
	<b>19.660.505</b>	<b>20.901.661</b>

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
	<b>3.300.000.000</b>	<b>3.300.000.000</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank sở hữu 330.000 cổ phần, tương đương 10% tỷ lệ lợi ích và 10% tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi.

**13 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn	764.696.718	581.252.008
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	764.696.718	581.252.008
	<b>764.696.718</b>	<b>581.252.008</b>

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (Đã điều chỉnh) VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2019	1.548.694.505	7.163.978.033	8.712.672.538
Thanh lý, nhượng bán	(311.079.791)	(129.523.906)	(440.603.697)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>1.237.614.714</b>	<b>7.034.454.127</b>	<b>8.272.068.841</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2019	499.572.124	6.937.209.939	7.436.782.063
Khấu hao trong năm	161.100.732	92.007.756	253.108.488
Thanh lý, nhượng bán	(311.079.791)	(129.523.906)	(440.603.697)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>349.593.065</b>	<b>6.899.693.789</b>	<b>7.249.286.854</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	1.049.122.381	226.768.094	1.275.890.475
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>888.021.649</b>	<b>134.760.338</b>	<b>1.022.781.987</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.146.949.713 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2019	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>4.542.177.930</b>	<b>57.216.000</b>	<b>209.552.500</b>	<b>4.808.946.430</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2019	4.495.511.274	57.216.000	209.552.500	4.762.279.774
Khấu hao trong năm	20.000.004	-	-	20.000.004
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>4.515.511.278</b>	<b>57.216.000</b>	<b>209.552.500</b>	<b>4.782.279.778</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2019	46.666.656	-	-	46.666.656
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>26.666.652</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.666.652</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.708.946.430 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**16 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	100.000.000	100.000.000
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

**17 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.248.472.733	2.289.700.694
Tiền lãi phân bổ trong năm	946.592.405	784.580.880
	<b>3.315.065.138</b>	<b>3.194.281.574</b>

**18 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2019	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>48.200.000.000</b>	<b>(42.900.000.000)</b>	<b>6.300.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (*)	-	26.000.000.000	(19.700.000.000)	6.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - CN Thăng Long, PGD Lạc Long Quân	1.000.000.000	18.000.000.000	(19.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	-	4.200.000.000	(4.200.000.000)	-
	<b>1.000.000.000</b>	<b>48.200.000.000</b>	<b>(42.900.000.000)</b>	<b>6.300.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

(\*) Hợp đồng thấu chi số 05/2019/2377477/HĐTC ngày 21/11/2019 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với các điều khoản chi tiết sau:

- + Ngân hàng cho vay số tiền: 6.300.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ đắp nguồn vốn kinh doanh;
- + Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 10/02/2020;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi trị giá 8.500.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

**19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty cổ phần OTC Việt Nam	2.200.000.000	-
Phải trả các đối tượng khác	2.561.550	-
	<b>2.202.561.550</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	443.019	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	412.869.408	-
Thuế Thu nhập cá nhân	43.290.177	75.630.700
	<b>456.602.604</b>	<b>75.630.700</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	7.853.425	5.829.041
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	83.919.365	162.767.105
Chi phí đường truyền trang web	19.571.450	17.434.450
Trích trước chi phí điện nước	22.427.534	16.621.130
Trích trước chi phí dịch vụ liên quan tới giao dịch trái phiếu (*)	11.000.000.000	-
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	223.365.810	169.874.555
	<b>11.357.137.584</b>	<b>372.526.281</b>

(\*) Trích trước chi phí dịch vụ liên quan tới giao dịch trái phiếu trả cho Công ty Cổ phần đầu tư MNU được xác định trên cơ sở Hợp đồng cung cấp dịch vụ 1118/HDDV/MNU-NVS ngày 18/11/2019 liên quan đến việc Công ty này môi giới khách hàng mua trái phiếu mà Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank làm đại lý phát hành; hỗ trợ và tư vấn trong quá trình đàm phán với nhà đầu tư. Cơ sở trích trước là khi hoàn thành giao dịch tìm kiếm khách hàng theo thỏa thuận.

**22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	9,47%	17.700.000.000	9,47%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn	45,11%	84.350.000.000	45,11%	84.350.000.000
Quách Thị Nga	22,89%	42.800.000.000	22,89%	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	22,53%	42.150.000.000	22,53%	42.150.000.000
	<b>100%</b>	<b>187.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>187.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(13.410.580.346)	(19.893.552.630)
Lợi nhuận chưa thực hiện	449.375.330	(291.199.267)
	<b>(12.961.205.016)</b>	<b>(20.184.751.897)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(19.893.552.630)	(15.415.956.508)
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	-	(291.199.267)
Lãi/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	6.482.972.284	(4.477.596.122)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(13.410.580.346)	(19.893.552.630)
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính</b>	<b>(13.410.580.346)</b>	<b>(19.893.552.630)</b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	32.838.240.000	4.749.270.000
	<b>32.838.240.000</b>	<b>4.749.270.000</b>

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	87.287.130.000	28.287.130.000
	<b>87.287.130.000</b>	<b>28.287.130.000</b>

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	916.364.180.000	2.300.945.590.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	88.750.000	976.110.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	702.615.070.000	703.987.950.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.540.200.000	7.062.200.000
	<b>1.628.608.200.000</b>	<b>3.012.971.850.000</b>

**26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.344.960.000	1.359.760.000
	<b>1.344.960.000</b>	<b>1.359.760.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>13.937.888.057</b>	<b>10.654.036.953</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	13.937.888.053	10.654.036.949
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	<u><b>13.937.888.057</b></u>	<u><b>10.654.036.953</b></u>

**28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>13.937.888.057</b>	<b>10.654.036.953</b>
1.1. Nhà đầu tư trong nước	13.937.888.053	10.654.036.949
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	<u><b>13.937.888.057</b></u>	<u><b>10.654.036.953</b></u>

**29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>41.468.980.157</b>	<b>41.352.810.171</b>
1.1 Phải trả gốc margin	41.235.210.899	41.007.005.993
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	41.235.210.899	41.007.005.993
1.2 Phải trả lãi margin	233.769.258	345.804.178
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	233.769.258	345.804.178
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>2.209.047.000</b>	<b>2.550.095.000</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.209.047.000	2.550.095.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	2.209.047.000	2.550.095.000
	<u><b>43.678.027.157</b></u>	<u><b>43.902.905.171</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**30 . THU NHẬP****a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết		28.079.936.500	26.008.589.393	2.071.386.931	39.824	507.907.751	3.338.147.707
- Sản TP. Hồ Chí Minh	2.130.390	28.079.936.500	26.008.589.393	2.071.386.931	39.824	507.907.751	3.338.147.707
		<b>28.079.936.500</b>	<b>26.008.589.393</b>	<b>2.071.386.931</b>	<b>39.824</b>	<b>507.907.751</b>	<b>3.338.147.707</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2019		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND	VND	VND	VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
<b>FVTPL</b>	<b>26.207.462.520</b>	<b>26.656.837.850</b>	<b>2.109.992.712</b>	<b>(1.660.617.382)</b>	<b>5.142.711</b>	<b>(296.341.978)</b>	<b>9.492.340.907</b>	<b>(8.751.766.310)</b>	<b>9.492.340.907</b>	<b>(8.751.766.310)</b>
Cổ phiếu niêm yết	26.207.462.520	26.656.837.850	2.109.992.712	(1.660.617.382)	5.142.711	(296.341.978)	9.492.340.907	(8.751.766.310)	9.492.340.907	(8.751.766.310)
- KBC	111.467	108.150	-	(3.317)	-	(295.978.046)	776.207.595	(480.232.866)	776.207.595	(480.232.866)
- BMP	479.280	226.000	-	(253.280)	-	(216.280)	87.500	(124.500)	87.500	(124.500)
- CSM	135.397	81.900	-	(53.497)	-	(47.197)	9.900	(16.200)	9.900	(16.200)
- DRC	229.455	139.800	-	(89.655)	-	(100.455)	38.100	(27.300)	38.100	(27.300)
- HCM	-	-	-	-	39.182	-	38.100	(77.282)	38.100	(77.282)
- TCM	-	-	-	-	3.529	-	8.200	(11.729)	8.200	(11.729)
- OGC	-	-	-	-	5.100.000	-	10.400.000	(15.500.000)	10.400.000	(15.500.000)
- SGT	6.226.499.633	4.566.282.000	-	(1.660.217.633)	-	-	825.008.800	(2.485.226.433)	825.008.800	(2.485.226.433)
- NVB	19.980.007.288	22.090.000.000	2.109.992.712	-	-	-	7.880.542.712	(5.770.550.000)	7.880.542.712	(5.770.550.000)
<b>Loại AFS</b>	<b>82.078.340.100</b>	<b>82.078.340.100</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- SPT	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	59.448.636.100	59.448.636.100	-	-	-	-	-	-	-	-
- TPMBLAND	59.448.636.100	59.448.636.100	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>108.285.802.620</b>	<b>108.735.177.950</b>	<b>2.109.992.712</b>	<b>(1.660.617.382)</b>	<b>5.142.711</b>	<b>(296.341.978)</b>	<b>9.492.340.907</b>	<b>(8.751.766.310)</b>	<b>9.492.340.907</b>	<b>(8.751.766.310)</b>

HOA  
HÀNG  
BÁCH  
C  
34  
5109

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	385.040.400	34.900
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.162.463.839	1.174.883.672
Từ các khoản cho vay	4.218.779.589	4.999.399.826
	<b>5.766.283.828</b>	<b>6.174.318.398</b>

**d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>6.469.546</b>	<b>1.541.643</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	6.469.546	1.541.643
<b>Thu nhập thuần hoạt động khác</b>	<b>6.469.546</b>	<b>1.541.643</b>

**31 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>	<b>45.355.375</b>	<b>220.968.650</b>
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	13.281.664	193.492.886
- Chi phí khác	32.073.711	27.475.764
	<b>45.355.375</b>	<b>220.968.650</b>

**32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.758.735	3.251.637
Doanh thu hoạt động tài chính khác	212.383.562	-
	<b>218.142.297</b>	<b>3.251.637</b>

**33 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	88.562.350	164.406.719
Chi phí đầu tư khác	183.444.710	581.252.008
	<b>272.007.060</b>	<b>745.658.727</b>

**34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.147.387.439	2.818.094.416
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	182.783.000	169.858.000
Chi phí vật tư văn phòng	1.121.227	9.233.644
Chi phí công cụ, dụng cụ	43.485.172	23.261.639
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	190.880.736	190.880.736
Chi phí thuế, phí và lệ phí	243.053.016	272.013.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.923.336.193	1.898.204.848
Chi phí khác	478.284.336	233.698.043
	<b>6.210.331.119</b>	<b>5.615.244.787</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.636.416.289	(1.838.765.466)
Các khoản điều chỉnh tăng	8.781.807.446	6.194.780.870
- Chi phí không hợp lệ	30.041.136	1.100.736
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	8.751.766.310	6.193.680.134
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.353.876.693)	(11.238.805.261)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(385.040.400)	(34.900)
- Chuyển lỗ các năm trước	(4.476.495.386)	(2.406.259.571)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(9.492.340.907)	(8.832.510.790)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.064.347.042	(6.882.789.857)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>412.869.408</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>412.869.408</b>	<b>-</b>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.223.546.881	(1.838.765.466)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.223.546.881	(1.838.765.466)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18.700.000	18.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>386</b>	<b>(98)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.528.110.124	-	5.572.881.382	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.656.837.850	-	5.861.223.950	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.500.000.000	-	22.500.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-
Các khoản cho vay	43.444.257.899	(600.731.340)	43.557.100.993	(600.731.340)
Các khoản phải thu	2.835.485.933	(768.793.985)	61.365.710.687	(755.512.321)
	<b>128.594.395.806</b>	<b>(1.369.525.325)</b>	<b>161.486.621.012</b>	<b>(1.356.243.661)</b>
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Vay và nợ			6.300.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			2.212.129.832	954.232
Chi phí phải trả			11.357.137.584	372.526.281
			<b>19.869.267.416</b>	<b>1.373.480.513</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm 31/12/2019, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết do Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường nên ước tính giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán do tính không chắc chắn về giá tương lai của tài sản tài chính này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.656.837.850	-	-	26.656.837.850
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	<b>49.286.541.850</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49.286.541.850</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	5.861.223.950	-	-	5.861.223.950
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	<b>28.490.927.950</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.490.927.950</b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu dịch vụ Công ty Chứng khoán cung cấp và dự thu lãi các TSTC) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.528.110.124	-	-	21.528.110.124
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000
Các khoản cho vay	42.843.526.559	-	-	42.843.526.559
Các khoản phải thu	2.066.691.948	-	-	2.066.691.948
	<b>77.938.328.631</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>77.938.328.631</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.572.881.382	-	-	5.572.881.382
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.500.000.000	-	-	22.500.000.000
Các khoản cho vay	42.956.369.653	-	-	42.956.369.653
Các khoản phải thu	60.610.198.366	-	-	60.610.198.366
	<b>131.639.449.401</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>131.639.449.401</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2.212.129.832	-	-	2.212.129.832
Chi phí phải trả	11.357.137.584	-	-	11.357.137.584
	<b>19.869.267.416</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.869.267.416</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	954.232	-	-	954.232
Chi phí phải trả	372.526.281	-	-	372.526.281
	<u><b>1.373.480.513</b></u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><b>1.373.480.513</b></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động đại lý phát hành	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	16.172.671.262	3.042.368.933	15.682.044.950	5.387.712.974	40.284.798.119
Chi phí hoạt động	13.200.000.000	3.473.984.616	9.006.501.476	706.736.925	26.387.223.017
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	218.142.297
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	6.482.338.179
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>2.972.671.262</b>	<b>(431.615.683)</b>	<b>6.675.543.474</b>	<b>4.680.976.049</b>	<b>7.633.379.220</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	3.749.051.721	108.735.177.950	55.976.231.924	168.460.461.595
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	26.223.398.318
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>3.749.051.721</b>	<b>108.735.177.950</b>	<b>55.976.231.924</b>	<b>194.683.859.913</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	20.645.064.929
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.645.064.929</b>

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu lãi tiền gửi</b>			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	174.075.137	414.163.456

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
		VND	VND
<b>Tự doanh</b>			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	19.980.007.288	

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.081.292.000	1.083.292.000

**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u>	<u>Trình bày trên báo cáo năm trước</u>
		VND	VND
<b>Báo cáo tình hình tài chính</b>			
Tài sản cố định hữu hình	221	1.275.890.475	1.275.890.475
- Nguyên giá	222	8.712.672.538	8.774.985.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a	(7.436.782.063)	(7.499.094.831)

  
Thế Thị Minh Hồng  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020